

Số: 277/QĐ-UBND.

Quảng Bình, ngày 27 tháng 01 năm 2014

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết thủy lợi lưu vực Sông Roòn và vùng phụ cận  
đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình Thủy lợi ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07/02/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ Quyết định số 281/2007/QĐ-BKHĐT ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 1975/QĐ-CT ngày 22/8/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán quy hoạch chi tiết thủy lợi lưu vực sông Roòn và vùng phụ cận đến năm 2020; Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Đề cương nhiệm vụ và điều chỉnh dự toán lập Quy hoạch chi tiết thủy lợi lưu vực Sông Roòn và vùng phụ cận đến năm 2020;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2018/SNN-KHTC ngày 31/12/2013 kèm theo hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết thủy lợi lưu vực Sông Roòn và vùng phụ cận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết thủy lợi lưu vực Sông Roòn và vùng phụ cận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, với những nội dung chính như sau:

## **I. PHẠM VI**

Lưu vực sông Ròn và vùng phụ cận gồm 25 xã, phường từ bờ Bắc sông Gianh đến Đèo Ngang, gồm 18 xã của huyện Quảng Trạch mới và 6 phường, xã thuộc thị xã Ba Đồn và xã Quảng Hải (Theo Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2013 về việc điều chỉnh địa giới huyện Quảng Trạch để thành lập mới thị xã Ba Đồn).

## **II. MỤC TIÊU**

a. Mục tiêu tổng quát:

- Quy hoạch chi tiết sử dụng hợp lý và bảo vệ nguồn nước lưu vực sông Ròn vùng phụ cận làm cơ sở cho việc quản lý khai thác lưu vực theo Luật Tài nguyên nước.

- Đề xuất các giải pháp công trình phục vụ cấp nước, tiêu úng, chống lũ đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế, giảm thiểu các thiệt hại và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Lựa chọn công trình ưu tiên trong giai đoạn 2014÷2020 và giai đoạn 2021÷2030.

b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030:

- Cấp nước:

+ Nâng cấp, cải tạo các hệ thống công trình đã có và xây dựng các công trình mới đảm bảo cấp nước cho nông nghiệp (cả trồng trọt và chăn nuôi).

+ Cấp đủ nguồn nước cho dân sinh, công nghiệp và dịch vụ.

+ Tạo mặt nước để phát triển nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa.

+ Cắt giảm lũ cho vùng hạ du các hồ chứa và đảm bảo duy trì dòng chảy trong mùa kiệt trên các sông suối trong khu vực theo yêu cầu môi trường.

- Tiêu thoát nước:

+ Hoàn thiện hệ thống tiêu để nâng cao khả năng tiêu tự chảy bảo vệ sản xuất và giảm ngập lũ cho dân sinh, công nghiệp.

- Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai:

+ Nâng cấp, tu bổ, củng cố hệ thống đê theo thiết kế kết hợp với trồng rừng ngập mặn ven đê đảm bảo đủ khả năng chống lũ Tiểu mãn và lũ sớm (P=10%), bảo vệ sản xuất và an toàn công trình. Đề xuất các giải pháp giảm nhẹ thiệt hại đối với lũ chính vụ.

+ Định hướng xây dựng quy trình vận hành hồ chứa đảm bảo nhiệm vụ cấp nước, an toàn hồ chứa và cắt giảm lũ cho hạ du.

c. Nhiệm vụ:

Nhiệm vụ của công tác lập quy hoạch gồm:

- Quy hoạch cấp nước toàn diện cho nông nghiệp bao gồm: trồng trọt (lúa, rau màu) và chăn nuôi (gia súc, gia cầm và thủy sản);

- Quy hoạch cấp nguồn nước sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ;

- Quy hoạch tiêu úng, chống lũ và bảo vệ bờ.

## **III. NỘI DUNG QUY HOẠCH**

### **1. Quy hoạch cấp nước**

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi): 3.538 ha lúa; 2.014 ha rau màu; 213 ha thủy sản; 36.700 con trâu bò; 95.400 con lợn; 505.700 con gia cầm, bằng các biện pháp công trình:

+ Nâng cấp 34 hồ chứa, đập dâng hiện có và xây dựng mới 02 hồ chứa: Hồ Khe Am và Hồ Châu Giang (xã Quảng Tiến) để cấp nước cho khu vực; chuyển nhiệm vụ các hồ chứa: Đồng Mười (xã Quảng Đông), Cửa Mương (xã Quảng Phú) và Bàu Sen (xã Quảng Phương - thị trấn huyện lỵ Quảng Trạch mới) sang hồ điều hòa môi trường sinh thái; phá bỏ Hồ Đập Trên (xã Quảng Đông) để xây dựng Khu kinh tế Hòn La.

+ Nâng cấp 5/21 trạm bơm hiện có và xây dựng mới trạm bơm Chòm Bắc (xã Quảng Hưng); bỏ trạm bơm Tân Châu sau khi nâng cấp hồ Ổ Gà (xã Quảng Châu) đảm bảo tưới chủ động cho vùng sản xuất lúa mà các trạm bơm đang tưới;

+ Xây dựng mới hệ thống trạm bơm của 22 xã (trừ xã Quảng Đông, Cảnh Dương và phường Ba Đồn) lấy nước từ các hồ chứa xả xuống hệ thống kênh tiêu hoặc trên kênh tưới để cấp nước cho sản xuất rau, màu và chăn nuôi.

- Cấp nước cho sinh hoạt 179.000 người và sản xuất công nghiệp: 55.500 m<sup>3</sup>/ng.đ (đến năm 2030).

Trong đó:

+ Hồ Sông Thai: 8.000 m<sup>3</sup>/ngày-đêm cho Khu kinh tế Hòn La.

+ Hồ Vực Tròn: 30.000 m<sup>3</sup>/ng.đ (28.000m<sup>3</sup>/ngày-đêm cho Khu kinh tế Hòn La và 2.000m<sup>3</sup>/ng.đ cho 3 xã Quảng Châu, Quảng Kim và Quảng Hợp).

+ Hồ Tiên Lang: 10.000 m<sup>3</sup>/ng.đ (theo Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 15/4/2013 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ba Đồn và vùng phụ cận đến năm 2030 huyện Quảng Trạch).

+ Hồ Châu Giang: 7.500 m<sup>3</sup>/ng.đ (theo Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 04/9/2013 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ mới của huyện Quảng Trạch là 6.000 m<sup>3</sup>/ng.đ và 3 xã Quảng Lưu, Quảng Thạch, Quảng Tiến 1.500 m<sup>3</sup>/ng.đ).

## **2. Quy hoạch tiêu thoát nước**

Giải pháp tiêu trọng vùng bằng trọng lực thông qua hệ thống kênh tiêu và hệ thống cống dưới đê đảm bảo tiêu nước bảo vệ cho 8.074,1 ha và 89.637 người bằng các giải pháp công trình tiêu như sau:

- Sửa chữa, nâng cấp 41 cống dưới đê và làm mới 3 cống tiêu (cống Hói Tre, Hói Cụt và cống Di Lộc 2);

- Sửa chữa, nâng cấp các hệ thống tiêu chính:

+ Nạo vét các kênh tiêu nội đồng theo quy hoạch nông thôn mới của các xã vùng sông Kênh Kịa đảm bảo tiêu cho khu vực qua hệ thống cống - tràn Kênh Kịa.

+ Vùng tiêu Hói Tre: Xây dựng lại cống Hói Tre, giải tỏa các ao nuôi tôm trong lòng kênh và nâng cấp kênh đảm bảo tiêu thoát được lưu lượng 10,94m<sup>3</sup>/s.

+ Nâng cấp kênh tiêu Xuân Hưng đã xây dựng đoạn I năm 2012 đến 2013 (từ Quảng Xuân đến sông Ròn), đoạn II (Từ Quảng Thọ về sông Gianh qua cống Hói Cụt) trong các năm tiếp theo giải quyết tiêu cho nông nghiệp. Nhiệm vụ tiêu nước cho dân sinh, công nghiệp và giao thông bằng biện pháp công trình mở

thêm 1 công Di Lộc 2 trên kênh Xuân Hưng tại công Di Lộc với quy mô bằng công Di Lộc hiện tại và mở rộng cầu Chòm Bắc tại xã Quảng Hưng để đảm bảo mặt cắt thoát nước của kênh Xuân Hưng;

### 3. Quy hoạch phòng chống lũ lụt và giảm nhẹ thiên tai

- Trồng rừng đầu nguồn, trồng rừng chắn gió, chắn sóng ven sông ven biển (phương án phòng chống lũ mang tính chiến lược).

- Tăng cường trồng rừng đầu nguồn; trồng rừng dọc bờ biển (hiện đã trồng được dải phi lao) giảm vận tốc dòng chảy đầu nguồn và chống bão, chống cát bay, cát nhảy dọc biển, đồng thời mang lại nguồn thu lâm sản đối với rừng trồng ven biển.

- Trồng rừng ngập mặn 498 ha dọc sông Ròn và sông Gianh để tham gia bảo vệ bờ đê, cải tạo môi trường sinh thái và hạn chế dòng chảy ven bờ, tập trung dòng chủ gây xói phần lòng sông tạo điều kiện mở rộng giao thông đường thủy nội địa.

- Nâng cấp, sửa chữa 54,7 km các tuyến đê kè tả, hữu sông Ròn và Tả sông Gianh; xây dựng mới 1,2 km đê hữu sông Ròn, 2,4 km kè biển tại Cảnh Dương và 1,6 km kè sông đầu xã Quảng Hải (tổng chiều dài đê sau quy hoạch chi tiết là 58,9 km).

- Phương án điều tiết thượng nguồn các suối: Theo dõi thường xuyên tình hình thời tiết và diễn biến mực nước các hồ chứa để vận dụng linh hoạt quy trình vận hành hồ chứa để đảm bảo an toàn công trình và tăng khả năng cắt giảm lũ cho vùng hạ du các hồ đập.

## IV. KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN QUY HOẠCH:

### 1. Kinh phí thực hiện quy hoạch:

- Tổng kinh phí đầu tư 1.124,534 tỷ đồng.

Trong đó:

| Nhóm công trình | Giai đoạn<br>2014÷2020 | Giai đoạn<br>2021÷2030 | Tổng cộng<br>(triệu đồng) |
|-----------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| Cấp nước        | 295.485                | 505.656                | 801.141                   |
| Tiêu úng        | 35.117                 | -                      | 35.117                    |
| Chống lũ        | 92.162                 | 196.114                | 288.276                   |
| <b>Cộng:</b>    | <b>422.764</b>         | <b>701.770</b>         | <b>1.124.534</b>          |

2. Nguồn vốn thực hiện quy hoạch: Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch được huy động từ nhiều nguồn (Nguồn vốn Ngân sách Nhà nước hàng năm; Ngân sách Trung ương; Ngân sách địa phương; vốn Trái phiếu Chính phủ; vốn ODA; đóng góp của người dân vùng hưởng lợi và các nguồn vốn hợp pháp khác).

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã trong quy hoạch chi tiết thủy lợi lưu vực sông

Roòn và vùng phụ cận tranh thủ nguồn vốn từ các bộ, ngành, vốn ODA, vốn lồng ghép với chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện quy hoạch.

- Các sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các huyện, thị xã để thực hiện quy hoạch này.

- UBND các huyện, thị xã trong khu vực quy hoạch chi tiết thủy lợi lưu vực sông Roòn và vùng phụ cận xây dựng Chương trình Phát triển thủy lợi phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Quảng Trạch; Chi cục trưởng Chi cục thủy lợi và PCLB; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / .*gmu*

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, XDCB.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Tuấn**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH VÀ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUY HOẠCH CHI TIẾT**  
**THỦY LỢI LƯU VỰC SÔNG ROÒN VÀ VÙNG PHỤ CẬN ĐẾN NĂM 2020, TẦM**  
**NHÌN ĐẾN NĂM 2030.**

(Kèm theo Quyết định số: ~~277~~ /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2014  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

**1. Công trình ưu tiên đầu tư giai đoạn 2014 đến 2020.**

*Bảng 01: Các công trình ưu tiên đầu tư giai đoạn 2014 đến 2020.*

| TT         | Tên công trình  | Vốn đầu tư (10 <sup>6</sup> đồng) |
|------------|---|-----------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Hồ chứa nước:</b>                                      | <b>233.150</b>                    |
| 1          | Hồ Châu Giang   | 139.000                           |
| 2          | Hồ Khe Am   | 64.150                            |
| 3          | Nâng cấp kênh chính Nam Vực Tròn                          | 30.000                            |
| <b>II</b>  | <b>Trạm Bơm tưới</b>                                      | <b>3.915</b>                      |
| 1          | Trạm bơm Chòm Bắc   | 890                               |
| 2          | Trạm bơm Hợp Tiến   | 2.669                             |
| 3          | TB.Trường Sơn 1;2   | 867                               |
| 4          | TB.Quảng Phong  | 1.366                             |
| 5          | TB.Phù Lưu  | 467                               |
| <b>III</b> | <b>Công trình tiêu</b>                                    | <b>35.117</b>                     |
| 1          | Tiêu Hói Tre  |                                   |
|            | Kênh tiêu   | 2.500                             |
|            | Cống Hói Tre  | 8.500                             |
| 2          | Kênh Xuân Hưng  |                                   |
|            | Đoạn II (Kênh hói Cụt)                                    | 4.500                             |
|            | Cống Hói Cụt  | 8.500                             |
|            | Cống Di Lộc   | 3.500                             |
|            | Cầu Chòm Bắc  | 7.617                             |
| <b>IV</b>  | <b>Đê, kè</b>   | <b>89.512</b>                     |
| 1          | Kè Quảng Hải  | 8.320                             |
| 2          | Kè sông Cảnh Dương  | 28.000                            |
| 3          | Nâng cấp đê, kè cũ (khoảng 30% KLQH)                      | 61.592                            |
| <b>V</b>   | <b>Kênh mương theo QH Nông thôn mới (khoảng 30% KLQH)</b> | <b>56.076</b>                     |
| 1          | Các xã vùng I   | 32.376                            |
| 2          | Các xã vùng VI  | 23.700                            |
| <b>VI</b>  | <b>Trồng rừng ngập mặn ven sông</b>                       | <b>2.650</b>                      |
|            | <b>Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI)</b>                       | <b>422.764</b>                    |

**2. Các công trình tiếp tục đầu tư từ 2021 đến 2030:**

*Bảng 02: Danh mục các công trình hồ chứa đầu tư nâng cấp giai đoạn 2021 đến 2030*

| TT       | Công trình              | Giá trị (10 <sup>6</sup> đồng) | Ghi chú |
|----------|-------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Hồ chứa nâng cấp</b> | <b>273.560</b>                 |         |
| 1        | Hồ Vực Tròn             | 130.160                        | Đầu mối |
| 2        | Hồ Vân Tiên             | 3.300                          | Vùng VI |
| 3        | Hồ Trung Thuần          | 40.100                         | - nt -  |
| 4        | Hồ Tiên Lang            | 100.000                        | - nt -  |

*Bảng 03: Danh mục các hồ, đập nhỏ đầu tư nâng cấp giai đoạn 2021 đến 2030*



| TT                           | Vùng/ Xã       | Công trình      | Vốn đầu tư (10 <sup>6</sup> đồng) |
|------------------------------|----------------|-----------------|-----------------------------------|
| <b>I</b>                     | <b>Vùng I</b>  |                 | <b>31.682,0</b>                   |
| 1                            | Q.Tiền         | Hồ Khe mái      | 1.587,0                           |
| 2                            | Q.Hưng         | Hồ Khe Trai     | 1.587,0                           |
| 3                            | nt             | Hồ Khe Bùn      | 1.322,0                           |
| 4                            | nt             | Hồ Tú Loan      | 3.173,0                           |
| 5                            | nt             | Đập Bàu Lung    | 960,0                             |
| 6                            | Q.Châu         | Hồ Ô gà         | 3.702,0                           |
| 7                            | Q.Hợp          | Hồ Bưởi rỏi     | 6.347,0                           |
| 8                            | nt             | Hồ Cây Bóm      | 3.173,0                           |
| 9                            | nt             | Hồ Khe chay     | 1.005,0                           |
| 10                           | nt             | Hồ Lòi đước     | 4.760,0                           |
| 11                           | nt             | Đập Hợp Hạ      | 529,0                             |
| 12                           | nt             | Đập Chùa Thông  | 740,0                             |
| 13                           | Q. Tùng        | Đập Di Lộc      | 2.797,0                           |
| <b>II</b>                    | <b>Vùng VI</b> |                 | <b>47.180,0</b>                   |
| 14                           | Cánh Hóa       | Hồ Khe Chù      | 3.173,0                           |
| 15                           | Q. Liên        | Hồ Thạch Trường | 4.231,0                           |
| 16                           | Q.Thanh        | Hồ Trầm         | 2.116,0                           |
| 17                           | Q.Phương       | Hồ Bàu Sen      | 7.934,0                           |
| 18                           | nt             | Hồ Bàu Mây      | 2.116,0                           |
| 19                           | nt             | Hồ Chợ Việt     | 1.164,0                           |
| 20                           | nt             | Hồ Đồng Vạt     | 3.702,0                           |
| 21                           | nt             | Hồ Khe Cờ       | 3.702,0                           |
| 22                           | Q.Lưu          | Hồ Nước Sốt     | 4.760,0                           |
| 23                           | nt             | Hồ Khe Dẽ       | 4.231,0                           |
| 24                           | nt             | Hồ Đồng Chợ     | 1.587,0                           |
| 25                           | nt             | Đập Chợ Cống    | 1.058,0                           |
| 26                           | Q.Long         | Hồ Bàu Luồng    | 3.702,0                           |
| 27                           | Phù Hóa        | Đập Trầm Lốt    | 530,0                             |
| 28                           | Q.Thạch        | Hồ Thôn 8       | 1.587,0                           |
| 29                           | nt             | Đập Khe Bưởi    | 1.587,0                           |
| <b>Tổng cộng vùng I + VI</b> |                |                 | <b>78.862,0</b>                   |

Bảng 04: Các trạm bơm xây dựng mới tưới cho rau, màu và chăn nuôi giai đoạn 2021÷2030

| TT       | Vùng/ Xã      | Diện tích rau, màu (ha) | Vốn đầu tư (10 <sup>6</sup> đồng) |
|----------|---------------|-------------------------|-----------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Vùng I</b> | <b>1.475,17</b>         | <b>16.403</b>                     |
| 1        | Quảng Hợp     | 192,03                  | 2.135                             |
| 2        | Quảng Kim     | 132,32                  | 1.471                             |
| 3        | Quảng Phú     | 270,26                  | 3.005                             |
| 4        | Quảng Châu    | 166,5                   | 1.851                             |
| 5        | Quảng Thọ     | 115,17                  | 1.281                             |

*(Handwritten signature)*

|             |                |                 |               |
|-------------|----------------|-----------------|---------------|
| 6           | Quảng Phúc     | 117,91          | 1.311         |
| 7           | Quảng Tùng     | 32,33           | 360           |
| 8           | Quảng Tiến     | 164,89          | 1.834         |
| 9           | Quảng Hưng     | 209,25          | 2.327         |
| 10          | Quảng Xuân     | 31,51           | 350           |
| 11          | Quảng Thuận    | 43              | 478           |
| <b>II</b>   | <b>Vùng VI</b> | <b>538.44</b>   | <b>5.987</b>  |
| 12          | Quảng Phương   | 113,13          | 1.258         |
| 13          | Quảng Thạch    | 55,98           | 622           |
| 14          | Quảng Lưu      | 112,95          | 1.256         |
| 15          | Cảnh Hóa       | 30,89           | 343           |
| 16          | Quảng Liên     | 7,26            | 81            |
| 17          | Quảng Trường   | 15,86           | 176           |
| 18          | Phù Hóa        | 11,05           | 123           |
| 19          | Quảng Hải      | 40,52           | 451           |
| 20          | Quảng Thanh    | 25              | 278           |
| 21          | Quảng Long     | 90,44           | 1.006         |
| 22          | Quảng Phong    | 35,36           | 393           |
| <b>Tổng</b> |                | <b>2,013.61</b> | <b>22.390</b> |

Bảng 05: Danh mục đầu tư nâng cấp kênh tưới nội đồng theo QHNTM đến 2030

| TT        | Vùng nghiên cứu | Công trình                      | Thành tiền<br>(10 <sup>6</sup> đồng) |
|-----------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Vùng I</b>   |                                 | <b>75.543</b>                        |
| 1         | Quảng Hưng      | Kiên cố hóa kênh mương+ 26 cống | 4.900                                |
| 2         | Quảng Tiến      | Bê tông hóa kênh mương          | 3.360                                |
| 3         | Quảng Phú       | Kiên cố hóa kênh mương          | 10.109                               |
| 4         | Quảng Hợp       | Kiên cố hóa kênh mương          | 4.900                                |
| 5         | Quảng Châu      | Bê tông hóa kênh mương nội đồng | 9.800                                |
| 6         | Quảng Tùng      | Kiên cố hóa kênh mương          | 5.600                                |
| 7         | Quảng Phúc      | Kiên cố hóa kênh mương nội đồng | 1.715                                |
| 8         | Quảng Xuân      | Cứng hóa kênh mương             | 21.160                               |
| 9         | Quảng Thọ       | Kiên cố hóa kênh mương          | 3.500                                |
| 10        | Quảng Thuận     | Kiên cố hóa kênh mương nội đồng | 10.500                               |
| <b>II</b> | <b>Vùng VI</b>  |                                 | <b>55.301</b>                        |
| 11        | Quảng Thạch     | Kiên cố hóa kênh mương          | 7.630                                |
| 12        | Quảng Phương    | Kiên cố hóa kênh mương          | 11.809                               |
| 13        | Quảng Lưu       | Kiên cố hóa kênh mương          | 8.743                                |
| 14        | Quảng Thanh     | Kiên cố hóa kênh mương nội đồng | 2.646                                |
| 15        | Quảng Trường    | Kiên cố hóa kênh mương          | 2.100                                |
| 16        | Quảng Hải       | Kiên cố hóa kênh mương          | 1.050                                |
| 17        | Quảng Long      | Kiên cố hóa kênh mương          | 2.289                                |

*[Handwritten signature]*



|    |                         |                                 |                |
|----|-------------------------|---------------------------------|----------------|
| 18 | Quảng Phong             | Kiên cố hóa kênh mương          | 5.320          |
| 19 | Cảnh Hóa                | Bê tông hóa kênh mương nội đồng | 3.430          |
| 20 | Phù Hóa                 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi      | 4.222          |
| 21 | Quảng Liên              | Mương bê tông thủy lợi          | 6.062          |
|    | <b>Tổng công (I+II)</b> |                                 | <b>130.844</b> |

Bảng 06: Danh mục đầu tư nâng cấp đê, kè và cống theo QHNTM từ 2021 đến 2030

| TT                     | Vùng nghiên cứu            | Công trình                    | Thành tiền (10 <sup>6</sup> đồng) |
|------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| <b>A</b>               | <b>ĐÊ, KÈ SÔNG VÀ CỐNG</b> |                               | <b>124.114</b>                    |
| <b>I</b>               | <b>Vùng I</b>              |                               | <b>53.463</b>                     |
| 1                      | Quảng Phú                  | Kè sông                       | 11.897                            |
| 2                      | Quảng Châu                 | Kè chống sạt lở bờ sông       | 15.470                            |
| 3                      | Quảng Tùng                 | Kè sông Roòn, kênh Xuân Hưng  | 24.500                            |
| 4                      | Quảng Phúc                 | Nâng cấp cống                 | 336                               |
|                        |                            | Xây mới cống                  | 175                               |
| 5                      | Quảng Xuân                 | Xây dựng mới cống thoát nước  | 840                               |
|                        |                            | Cải tạo nâng cấp cống         | 245                               |
| <b>II</b>              | <b>Vùng VI</b>             |                               | <b>70.652</b>                     |
| 6                      | Quảng Thanh                | Nâng cấp đê, kè hói Phú Ninh  | 7.700                             |
| 7                      | Quảng Trường               | Kè chống sạt lở bờ sông       | 4.830                             |
| 8                      | Quảng Long                 | Nâng cấp đê, kè hói kênh Kịa  | 7.700                             |
| 9                      | Quảng Phong                | Nâng cấp đê, kè               | 3.500                             |
| 10                     | Phù Hóa                    | Xây dựng hệ thống kè          | 4.222                             |
| 11                     | Cảnh Hóa                   | Xây kè dọc sông Gianh         | 15.400                            |
| 12                     | Quảng Liên                 | Kè chống xói kết hợp đường đê | 27.300                            |
| <b>B</b>               | <b>KÈ BỜ BIỂN</b>          |                               | <b>72.000</b>                     |
| 1                      | Kè Cảnh Dương              | Kè chống sạt lở bờ biển       | 72.000                            |
| <b>TỔNG CỘNG (A+B)</b> |                            |                               | <b>196.114</b>                    |

Bảng 07: Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021 đến 2030

| TT | Công trình                                  | Giá trị (10 <sup>6</sup> đồng) |
|----|---|--------------------------------|
| 1  | Nâng cấp các hồ chứa lớn                    | 273.560                        |
| 2  | Nâng cấp các hồ đập nhỏ                     | 78.862                         |
| 3  | Xây mới trạm bơm tưới rau, màu và chăn nuôi | 22.390                         |
| 4  | Nâng cấp kênh tưới nội đồng                 | 130.844                        |
| 5  | Nâng cấp đê, kè và cống                     | 124.114                        |
| 6  | Xây dựng kè chống sạt lở bờ biển            | 72.000                         |
|    | <b>Tổng cộng</b>                            | <b>701.770</b>                 |

Bảng 08: Tổng nhu cầu vốn thực hiện quy hoạch theo giai đoạn

| TT | Giai đoạn thực hiện           | Giá trị (10 <sup>6</sup> đồng) |
|----|-------------------------------|--------------------------------|
| 1  | Giai đoạn 1: Từ nay đến 2020  | 422.764                        |
| 2  | Giai đoạn 2: Từ 2020 đến 2030 | 701.770                        |
|    | <b>Tổng cộng</b>              | <b>1.124.534</b>               |

*(Handwritten signature)*

*(Small handwritten mark)*